TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/**2023/DS-ST
Ngày: 13/3/2023
V/v T/C Hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Hươl.

2. Ông Hứa Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Lâm Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 13/3/2023, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 414/2022/TLST-DS, ngày 20/12/2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS ngày 31/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-DS ngày 20/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thanh T**, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Thanh N** (Huỳnh Thanh S), sinh năm 1981 (có mặt).

Bà **Nguyễn Thị T1** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thanh T trình bày:

Bà Phạm Thanh T làm đầu thảo hụi, ông N (tên khác là S) và bà T1 là hụi viên, ông S và bà T1 tham gia 02 dây hụi, đã hốt hết, nhưng ông S, bà T1 không đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T đầy đủ, cụ thể như sau:

Dây hụi 1: Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 20/3/2017 (al), mãn ngày 20/7/2022 (âl), có 17 phần hụi, ông S, bà T1 tham gia 02 phần hụi (để tên S, T1). Trong đó:

Phần 1: Ông S, bà T1 đóng hụi sống được 02 lần, thành hụi chết ở lần khui thứ 3 ngày 20/11/2017 (âl) thì ông S, bà T1 ra lời 1.850.000 đồng, hốt được số tiền 54.100.000 đồng. Ông S, bà T1 đóng hụi chết được 07 lần (vụ tháng 3/2018 đến vụ tháng 3/2020), đến lần khui thứ 11-12 (20/7/2020 đến 20 /11/2020 âl) thì ông S, bà T1 không đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T 02 lần 10.000.000 đồng, bà Phạm Thanh T phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay cho ông S và bà T1 02 lần là 10.000.000 đồng.

Phần 2: Ông S, bà T1 đóng hụi sống được 04 lần, thành hụi chết ở lần khui thứ 5 (20/7/2018 âl) thì ông S, bà T1 ra lời 1.700.000 đồng, hốt được số tiền 59.600.000 đồng. ông S bà T1 đóng hụi chết được 04 lần (từ vụ tháng 11/2018 đến vụ tháng 11/2019 âl), đến lần khui thứ 10-11-12 (20/3/2020 đến 20/11/2020 âl) thì ông S, bà T1 không đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T 03 lần 15.000.000 đồng, bà Phạm Thanh T phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay cho ông S và bà T1 03 lần là 15.000.000 đồng.

Dây hụi 2: Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 20/3/2017 âl, mãn hụi ngày 20/7/2022 âl, có 17 phần hụi, ông S, bà T1 tham gia 02 phần hụi (để tên S, T1). Trong đó:

Phần 1: Ông S, bà T1 đóng hụi sống được 02 lần, thành hụi chết lần khui thứ 3 (20/11/2017âl) thì ông S, bà T1 ra lời 1.850.000 đồng, hốt được số tiền 54.100.000 đồng. ông S bà T1 đóng hụi chết được 07 lần (vụ tháng 3/2018 đến vụ tháng 3/2020), đến lần khui thứ 11-12 (20/7/2020 đến 20/11/2020 âl) thì ông S, bà T1 không đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T 02 lần 10.000.000 đồng, bà Phạm Thanh T phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay cho ông S và bà T1 02 lần là 10.000.000 đồng.

Phần 2: Ông S, bà T1 đóng hụi sống được 04 lần, thành hụi chết lần khui thứ 5 (20/7/2018 âl) thì ông S, bà T1 ra lời 1.700.000 đồng, hốt được số tiền 59.600.000 đồng. ông S, bà T1 đóng hụi chết được 05 lần (từ vụ tháng 3/2020 al), đến lần khui thứ 11-12 (20/7/2020 đến 20 /11/2020 âl) thì ông S, bà T1 không đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T 02 lần, bà Phạm Thanh T phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay cho ông S và bà T1 02 lần là 10.000.000 đồng.

Đến ngày 22/12/2020 âl thì bà Phạm Thanh T và ông S, bà T1 tính toán nợ hụi với nhau thì ông S, bà T1 còn nợ bà Phạm Thanh T: 02 dây hụi số tiền hụi chết mà bà Phạm Thanh T đã đóng thay cho ông S, bà T1 09 lần là 45.000.000 đồng. Tính đến mãn hụi thì ông S, bà T1 còn nợ lại bà Phạm Thanh T 05 lần hụi chết chưa đến hạn khui nhân với 20.000.000 đồng là 100.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 dây hụi nêu trên ông S, bà T1 còn nợ lại bà Phạm Thanh T 145.000.000 đồng. Do ông S, bà T1 không có tiền đóng hụi chết cho bà Phạm Thanh T, nên ông S, bà T1 thỏa thuận với bà Phạm Thanh T; ông S, bà T1 đưa 03 công đất ruộng cho bà Phạm Thanh T canh tác, khi nào ông S, bà T1 có đủ số tiền 145.000.000 đồng sẽ chuộc lại đất. Bà Phạm Thanh T có nhận đất để canh tác được 01 vụ lúa, thì ông S, bà T1 lấy đất lại để canh tác.

Nay bà Phạm Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Huỳnh Thanh N (Huỳnh Thanh S) và bà Nguyễn Thị T1 trả cho bà Phạm Thanh T số tiền nợ hụi

145.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài khoản nợ này các bên không còn nợ khoản tiền nào khác với nhau.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh N trình bày: Ông N thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà T, thống nhất vợ chồng ông hiện còn nợ là T số tiền hụi là 145.000.000 đồng, yêu cầu được trả dần số nợ trên.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T1 nhưng bà T1 không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và ý kiến của bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn T1 vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tuy nhiên còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ hụi của 02 dây là 145.000.000 đồng và lãi suất là 19.007.000 đồng, Thấy rằng số tiền lãi nguyên đơn đã thay đổi không yêu cầu bị đơn trả, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với phần yêu cầu bị đơn trả số tiền 145.000.000 đồng mà nguyên đơn đã đóng thay đến khi mãn hụi (ngày 20/7/2022 âl). Theo danh sách hụi (bút lục: 13- 14) và giấy cố đất (bút lục:12) mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án cho thấy dây hụi có ghi cụ thể mức lãi cao nhất để được hốt hụi và thứ tự lãnh hụi của từng thành viên tham gia góp hụi. Qua đối chiếu với danh sách hụi cũng như giấy cố đất và sự thừa nhận của bị đơn ông Huỳnh Thanh N tại phiên tòa thấy rằng giữa các đương sự có tham gia góp hụi là sự thật, thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã hốt hụi nhưng đã vi phạm nghĩa vụ tiếp tục góp các phần hụi cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh hụi và không hoàn trả số tiền mà chủ hụi đã góp thay cho thành viên. Do đó đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Riêng đối với bị đơn Nguyễn Thị T1 hiện nay đã không có mặt tại nơi cư trú, đã vi phạm nghĩa vụ thông báo về nơi cư trú mới trong trường hợp có thay đổi cho những người tham gia dây hụi biết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về hụi, họ, biêu, phường. Do đó bị đơn đã tự tước đi quyền tự chứng minh của mình, mặc khác Tòa án cũng tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho các bị đơn đúng theo quy định

của pháp luật nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng đã thu thập được trong hồ sơ để giải quyết là có cơ sở.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền nợ hụi là 145.000.000 đồng là sự thật nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về hụi, họ, biêu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu thay đổi và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét thấy, tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn T1.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn T rút yêu cầu tính lãi (19.007.000 đồng) đối với số tiền nợ hụi mà bà yêu cầu giải quyết (145.000.000 đồng). Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu này là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu như trên của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, nguyên đơn Thúy và bị đơn N đã thống nhất số tiền nợ hụi là 145.000.000 đồng, ngoài khoản nợ này các bên không còn nợ khoản tiền nào khác với nhau. Bị đơn T1 không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện này nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử cho rằng Hợp đồng góp hụi giữa bà T và ông N, bà T1 được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, các đương sự là những người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa các đương sự là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng góp hụi, vợ chồng ông N và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ, không đóng đủ tiền hụi chết cho chủ hụi như đã thỏa thuận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Đối với yêu cầu trả dần số nợ hụi của bị đơn N, Hội đồng xét xử xét thấy thuộc lĩnh vực thi hành án nên không xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên các bị đơn ông Huỳnh Thanh N và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 145.000.000 đồng x 5% = 7.250.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn ông Huỳnh Thanh N (Huỳnh Thanh S) và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thanh T số tiền nợ hụi là 145.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Phạm Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Huỳnh Thanh N (Huỳnh Thanh S) và bà Nguyễn Thị T1 còn phải có trách nhiệm liên đới trả lãi cho bà Phạm Thanh T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Thanh N (Huỳnh Thanh S) và bà Nguyễn Thị T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.250.000 đồng.

Bà Phạm Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.100.000 đồng từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006162 ngày 19/12/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa